

Luật số:/2026/QH16

DỰ THẢO 1

**LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Người thi hành công vụ là người được tuyển dụng, bầu cử, phê chuẩn, ~~tuyển dụng, hoặc~~ bổ nhiệm hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan vào một vị trí trong cơ quan nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính, tổ tụng hoặc thi hành án hoặc người khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng hoặc thi hành án.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người yêu cầu bồi thường là người có văn bản yêu cầu bồi thường thuộc một trong các trường hợp: người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật, ~~người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại~~, người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết hoặc tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại, cá nhân, pháp nhân được người bị thiệt hại, người thừa kế của người bị thiệt hại, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại ủy quyền.”

c) Bổ sung khoản 9 và khoản 10 vào sau khoản 8 như sau¹:

“9. Người đấu tranh chống tham nhũng lãng phí tiêu cực là cá nhân thực hiện việc phản ánh, tố cáo, tố giác hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao, trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

¹ Lý do bổ sung: Quy định tại khoản 5, 6 Luật tiết kiệm chống lãng phí là rộng hơn quy định tại khoản 1,2 Điều 2 QĐ 231.

10. Người thân của người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Việc giải quyết yêu cầu bồi thường được thực hiện kịp thời, công khai, bình đẳng, thiện chí, trung thực, đúng pháp luật; được tiến hành trên cơ sở thương lượng giữa cơ quan giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật này.

~~Việc giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này.”~~

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 8 như sau:

“4. *Kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ hoặc* quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;

5. *Kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ hoặc* Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ trên cơ sở kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra;”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. *Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ hoặc* quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

“4. *Kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc* quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Yêu cầu một trong các cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 3 của Luật này giải quyết yêu cầu bồi thường và được ~~nhận thông báo~~ kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường;”

b) Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 13 như sau:

“b) Tham gia đầy đủ vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường theo yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường *trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự;*”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 14 như sau:

“b) Tham gia đầy đủ vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường theo yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường và quá trình xác định trách nhiệm hoàn trả theo yêu cầu của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại *trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự;*”

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Buộc ~~tháo dỡ phá dỡ~~ công trình, phần công trình xây dựng không có phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Giáo dục tại xã, phường, ~~thị trấn~~ đặc khu;”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Không áp dụng hoặc áp dụng không đúng quy định của các biện pháp sau đây để bảo vệ người tố cáo khi người đó yêu cầu *trừ các trường hợp quy định tại khoản 15 Điều này:*

a) Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo; khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người tố cáo tại nơi công tác;

b) Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính, hành vi hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo; khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo đã bị xâm phạm tại nơi cư trú;

c) Áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo theo quy định của pháp luật;”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Cấp, thu hồi, *hủy bỏ*, không cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trái pháp luật;”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư trái pháp

luật; cấp, *không cấp* hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trái pháp luật;”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“ 14. Ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức từ *Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tổng Cục trưởng* và tương đương trở xuống.”

g) Bổ sung khoản 15 và khoản 16 vào sau khoản 14 như sau:

“15. Không áp dụng hoặc áp dụng không kịp thời quy định của pháp luật các biện pháp sau đây để bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc người thân:

a) Bảo vệ bí mật danh tính và các thông tin cá nhân khác;

b) Bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần, vị trí công tác, việc làm;

c) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật

16. Không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 22 như sau:

“1. Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh, ~~các khoản lãi~~ quy định tại các điều 23, 24, 25, 26 và 27, ~~các khoản lãi quy định tại Điều 23 của Luật này~~ và chi phí khác quy định tại Điều 28 của Luật này.

2. Giá trị thiệt hại được bồi thường được tính *bằng tiền Việt Nam* và được tính tại thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 43 của Luật này hoặc tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 và Điều 55 của Luật này. Trường hợp người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này thì giá trị thiệt hại vẫn được tính tại thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường trước đó.”

10. Sửa đổi bổ sung tên Điều 25 như sau:

“Điều 25. Thiệt hại về vật chất ~~do~~ trong trường hợp người bị thiệt hại chết”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 27 như sau:

“1. Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, ~~đặc khu thị trấn~~ được xác định là 0,5 ngày lương theo mức lương cơ sở do Nhà nước quy định (sau đây gọi là ngày lương cơ sở) cho 01 ngày bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, ~~đặc khu thị trấn~~

“4. Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chết được xác định là 360 tháng lương cơ sở *hoặc xác định theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này*. Người yêu cầu bồi thường chỉ được lựa chọn một trong hai cách

xác định thiệt hại quy định tại khoản này. Trường hợp người bị thiệt hại chết thì không áp dụng bồi thường thiệt hại về tinh thần quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

Điều 33. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính

“1. Cơ quan giải quyết bồi thường ở trung ương bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) ~~Tổng cục, cục, các đơn vị khác~~ Các đơn vị có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

2. Cơ quan giải quyết bồi thường ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

~~3. Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.~~

3.4. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

4. ~~5.~~ Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

5. ~~6.~~ Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo.

6. ~~7.~~ Cơ quan ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức.

7. ~~8.~~ Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính; Tòa án có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

8. *Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.”*

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. Thi hành án dân sự cấp tỉnh.”

14. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 40 như sau:

“4. Trường hợp căn cứ vào Điều 34, 35 và 36 của Luật này mà không xác định được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan cuối cùng ban hành bản án, quyết định nhưng bị đình chỉ, hủy bỏ hoặc không được phê chuẩn vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

~~1. Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp yêu cầu bồi thường thì hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) bao gồm:~~

- ~~a) Văn bản yêu cầu bồi thường;~~
- ~~b) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;~~
- ~~c) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại;~~
- ~~d) Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (nếu có).~~

~~2. Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người thừa kế (nếu có nhiều người thừa kế thì những người thừa kế đó phải cử ra một người đại diện) hoặc là người đại diện của người bị thiệt hại thì ngoài các tài liệu quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này, hồ sơ còn phải có các tài liệu sau đây:~~

- ~~a) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại;~~
- ~~b) Văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền;~~
- ~~c) Trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc thì người yêu cầu bồi thường phải cung cấp di chúc, trường hợp không có di chúc thì phải có văn bản hợp pháp về quyền thừa kế.~~

~~3. Văn bản yêu cầu bồi thường phải có nội dung chính sau đây:~~

- ~~a) Họ, tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc (nếu có) của người yêu cầu bồi thường;~~
- ~~b) Ngày, tháng, năm làm văn bản yêu cầu bồi thường;~~
- ~~c) Hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ;~~
- ~~d) Mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ;~~
- ~~đ) Thiệt hại, cách tính và mức yêu cầu bồi thường;~~

e) Đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường (nếu có);

g) Đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường thu thập văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường nhưng phải nêu rõ tên văn bản và địa chỉ thu thập văn bản đó trong trường hợp người yêu cầu bồi thường không có khả năng thu thập văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

h) Yêu cầu phục hồi danh dự (nếu có);

i) Yêu cầu khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có).

Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì văn bản yêu cầu bồi thường phải có nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, g và h khoản này.

4. Người yêu cầu bồi thường nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan giải quyết bồi thường.

Trường hợp chưa xác định ngay được cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp có trách nhiệm xác định cơ quan giải quyết bồi thường, chuyển hồ sơ đến cơ quan giải quyết bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường.

5. Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp hồ sơ thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều này là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu; trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều này là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

1. Yêu cầu bồi thường được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi yêu cầu bồi thường qua VNeID hoặc qua Cổng dịch vụ công Quốc gia;

b) Trực tiếp yêu cầu bồi thường bằng văn bản hoặc lời nói tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại bộ phận Một cửa theo quy định pháp luật. Trường hợp trình bày bằng lời nói thì người tiếp nhận phải lập văn bản ghi nhận các nội dung yêu cầu bồi thường, có chữ ký của người lập văn bản, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường;

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không biết chữ thì phải có người làm chứng;

c) Gửi yêu cầu bồi thường qua đường bưu chính;

d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu bồi thường;

b) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không nhận được văn bản đó.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 42 như sau:

“1. Cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ ~~ghi vào sổ nhận hồ sơ~~ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp.

Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường.

Trường hợp hồ sơ được nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng VNeID thì Cổng Dịch vụ công quốc gia, ứng dụng VNeID phản hồi tự động cho tổ chức, cá nhân để ghi nhận việc thực hiện nộp hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ được nộp tại bộ phận Một cửa thì việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa.

2. Trong thời hạn ~~05-03~~ ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện các việc sau đây:

a) Yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ ~~theo quy định tại Điều 41 của Luật này;~~

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong *trường hợp người bị thiệt hại không nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường* ~~trường hợp người yêu cầu bồi thường đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường thu thập văn bản đó~~ hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp nội dung của văn bản đó không rõ ràng.”

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau:

“1. Trong thời hạn 08 giờ ~~02 ngày~~ làm việc kể từ thời điểm ~~ngày~~ nhận được hồ sơ hợp lệ ~~theo quy định tại Điều 41 của Luật này,~~ cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ ~~và vào sổ thụ lý,~~ trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.”

18. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 44 như sau:

“5. Xử lý kinh phí đã tạm ứng như sau:

a) Trường hợp đã tạm ứng kinh phí bồi thường cho người yêu cầu bồi thường nhưng sau đó vụ việc có quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 51 của Luật này thì cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền đã tạm ứng khi có quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Luật này.

b) Trường hợp đã tạm ứng kinh phí bồi thường cho người yêu cầu bồi thường nhưng sau đó vụ việc thương lượng không thành và người yêu cầu bồi

thường không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này thì cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền đã tạm ứng. Trường hợp không thu hồi được thì cơ quan giải quyết bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.”

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 45 như sau:

“1. Người giải quyết bồi thường có trách nhiệm thực hiện việc xác minh các thiệt hại ~~được yêu cầu trong hồ sơ mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu~~. Trong trường hợp cần thiết, người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức khác có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại, đề nghị định giá tài sản, giám định thiệt hại hoặc lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường.

2. Trong thời hạn ~~45~~ 10 ngày *làm việc* kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là ~~30~~ 25 ngày *làm việc* kể từ ngày thụ lý hồ sơ.

Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là ~~45~~ 10 ngày *làm việc* kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này.”

20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 46 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

1. Trong thời hạn 02 ngày *làm việc* kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày *làm việc* kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là ~~15~~ 10 ngày *làm việc*.

Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày *làm việc* kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Việc thương lượng phải được lập thành biên bản. Trường hợp các bên tiến hành thương lượng nhiều lần thì sau mỗi lần thương lượng đều phải lập biên bản.

Ngay sau khi kết thúc việc thương lượng, người giải quyết bồi thường phải lập biên bản kết quả thương lượng. Biên bản kết quả thương lượng phải ghi rõ những nội dung chính quy định tại khoản 5 Điều này, xác định rõ việc thương lượng thành hoặc không thành *đối với từng nội dung thương lượng*. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường, chữ ký của đại diện các

cơ quan, người tham gia thương lượng quy định tại khoản 3 Điều này và được giao cho mỗi người 01 bản tại buổi thương lượng.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. ~~Trường hợp~~ *Đối với những nội dung* thương lượng thành thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.

~~Trường hợp thương lượng không thành thì người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này.~~

d) Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 như sau:

“9. *Đối với những nội dung thương lượng không thành thì trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng, người yêu cầu bồi thường có quyền lựa chọn một trong các cách thức giải quyết sau:*

a) Khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 của Luật này;

b) Chấp nhận mức bồi thường mà cơ quan giải quyết bồi thường đưa ra tại biên bản kết quả thương lượng.”

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

“Điều 47. Quyết định giải quyết bồi thường

1. Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng ~~thành~~, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ~~ra ban hành~~ quyết định giải quyết bồi thường ~~đối với những nội dung thương lượng thành~~ và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật này. Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

2. Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ~~trao cho người yêu cầu bồi thường~~. Quyết định giải quyết bồi thường có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ của người yêu cầu bồi thường;

b) Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

c) Các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 46 của Luật này;

d) Số tiền đã tạm ứng theo quy định tại Điều 44 của Luật này (nếu có).”

21. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 48 như sau:

“c) Giả mạo tài liệu, ~~giấy tờ chứng cứ liên quan đến quyền yêu cầu bồi thường và việc yêu cầu bồi thường quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật này để yêu cầu bồi thường.~~”

22. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 48 như sau:

“c) Giả mạo tài liệu, ~~giấy tờ chứng cứ liên quan đến quyền yêu cầu bồi thường và việc yêu cầu bồi thường quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật này để yêu cầu bồi thường.~~”

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hoãn giải quyết bồi thường trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường do ốm nặng có xác nhận của *cơ quan y tế có thẩm quyền* ~~ơ sở y tế từ cấp huyện trở lên~~ hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.”

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 50 như sau:

“1. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người yêu cầu bồi thường hai lần từ chối nhận giấy mời tham gia thương lượng;

b) Người yêu cầu bồi thường hai lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng;

c) Người yêu cầu bồi thường không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng *mặc dù trước đó đã đồng ý với kết quả thương lượng;*

d) Cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

đ) Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ việc yêu cầu bồi thường;

e) Người yêu cầu bồi thường không phối hợp cung cấp tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người yêu cầu bồi thường không có khả năng cung cấp;

g) Người yêu cầu bồi thường là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật; người yêu cầu bồi thường là tổ chức đã chấm dứt tồn tại mà chưa có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ.”

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 51 như sau:

“đ) Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày ~~có biên bản về người yêu cầu bồi thường~~ không nhận quyết định giải quyết bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này và ~~không thực hiện quyền khởi kiện ra Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này mà người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường.~~”

b) Bổ sung điểm e và điểm g vào sau điểm đ khoản 1 Điều 51 như sau:

“e) Không còn một trong các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này trước khi Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ban hành quyết định giải quyết bồi thường.

g) Hết thời hạn quy định tại khoản 9 Điều 46 và điểm b khoản 2 Điều 52 của Luật này mà người yêu cầu bồi thường không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường hoặc không chấp nhận mức bồi thường mà cơ quan giải quyết bồi thường đưa ra tại biên bản kết quả thương lượng.”

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 52 như sau:

“2. Ngoài các trường hợp được nêu tại khoản 1 Điều này, người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường hoặc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ban hành quyết định đó;

b) Cơ quan giải quyết bồi thường không ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này trong thời hạn 01 năm kể từ khi kết thúc buổi thương lượng;

c) Thương lượng không thành quy định tại khoản 9 Điều 46 của Luật này.”

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

Tòa án nhân dân cấp huyện ~~khu vực~~² nơi cư trú, làm việc của người yêu cầu bồi thường hoặc nơi đặt trụ sở của ~~bị đơn~~ cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo lựa chọn của người yêu cầu bồi thường là Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm yêu cầu bồi thường. ~~trong trường hợp bị đơn là các cơ quan sau đây:~~

~~a) Cơ quan quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 33 của Luật này;~~

~~b) Cơ quan quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 33 của Luật này ở cấp huyện và cấp xã;~~

~~c) Cơ quan tiến hành tố tụng cấp huyện khu vực, cơ quan thi hành án cấp huyện.~~

~~2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú, làm việc của người yêu cầu bồi thường hoặc nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo lựa chọn của người yêu cầu bồi thường là Tòa án có thẩm quyền~~

² Cụm từ này được sửa tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2025.

~~xét xử sơ thẩm yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.”~~

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“Điều 60. Kinh phí thực hiện công tác bồi thường

1. Nhà nước có trách nhiệm bố trí một khoản kinh phí trong ngân sách nhà nước để thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Kinh phí thực hiện công tác bồi thường bao gồm:

a) Tiền chi trả cho người bị thiệt hại và chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại;

~~b) Chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại.~~

b) Kinh phí thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

2. Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách trung ương thì kinh phí bồi thường được bảo đảm từ ngân sách trung ương.

3. Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách địa phương thì kinh phí bồi thường được bảo đảm từ ngân sách địa phương cấp tỉnh.

~~4. Bộ Tài chính, Sở Tài chính Cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp phát kịp thời và đầy đủ kinh phí bồi thường.~~

~~5. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.”~~

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“Điều 61. Lập dự toán và quyết toán kinh phí thực hiện công tác bồi thường

1. Khi phát sinh kinh phí thực hiện công tác bồi thường quy định tại điểm a khoản 1 Điều 60 của Luật này, cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị cấp phát kinh phí giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

2. Hàng năm, căn cứ thực tế số tiền bồi thường, chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại đã cấp phát kinh phí thực hiện công tác bồi thường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 của Luật này của năm trước, Bộ Tài chính đơn vị sử dụng ngân sách lập dự toán kinh phí thực hiện công tác bồi thường gửi cơ quan có thẩm quyền của cơ quan giải quyết bồi thường được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách trung ương, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Kết thúc năm ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện công tác bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. 2. Hàng năm, căn cứ thực tế số tiền bồi thường, chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại đã cấp phát của năm trước, Sở Tài chính lập dự toán kinh phí bồi thường của cơ quan giải quyết bồi thường được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách địa

~~phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”~~

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 62 như sau:

“1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải gửi hồ sơ đề nghị cấp kinh phí *thực hiện công tác* bồi thường *quy định tại điểm a khoản 1 Điều 60 của Luật này* đến cơ quan tài chính có thẩm quyền.

2. Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí *thực hiện công tác* bồi thường *quy định tại điểm a khoản 1 Điều 60 của Luật này*, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp kinh phí *thực hiện công tác* bồi thường có ghi đầy đủ thông tin về người bị thiệt hại, *người yêu cầu bồi thường*, căn cứ để xác định các khoản tiền bồi thường, các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể, số tiền đã tạm ứng (nếu có) và tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc chi trả tiền bồi thường;

b) Bản sao văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền về giải quyết yêu cầu bồi thường.

3. Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí *thực hiện công tác* bồi thường *quy định tại điểm a khoản 1 Điều 60 của Luật này* trong trường hợp giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 55 của Luật này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp kinh phí *thực hiện công tác* bồi thường có ghi đầy đủ thông tin về người bị thiệt hại, *người yêu cầu bồi thường*, căn cứ để xác định các khoản tiền bồi thường, các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể và tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc chi trả tiền bồi thường;

b) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường.”

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại nhưng ~~chưa đến mức không~~ bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì mức hoàn trả từ 30 đến 50 tháng lương của người đó tại thời điểm có quyết định hoàn trả nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường;”

b) Sửa đổi bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại thì mức hoàn trả của từng người được xác định tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng tổng mức hoàn trả không vượt quá số tiền Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại mà có người chết thì mức hoàn trả của những người còn sống không thay đổi và vẫn được tính theo quy định tại khoản 2 Điều này.”

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Người thi hành công vụ được miễn hoàn trả khi thuộc trường hợp giảm mức hoàn trả quy định tại khoản 4 Điều này và có một trong các điều kiện sau đây:

a) Mắc bệnh hiểm nghèo có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền;

b) Lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục thi hành được trách nhiệm hoàn trả;

c) Lập công lớn được người, cơ quan có thẩm quyền xác nhận.”

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 67 như sau:

“2. Trong trường hợp quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả không phù hợp với quy định tại Điều 65 và Điều 66 của Luật này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ~~cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước~~ kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả.”

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 72 như sau:

“Điều 72. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại chết

1. Người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trước thời điểm xem xét trách nhiệm hoàn trả thì Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường không thực hiện xem xét trách nhiệm hoàn trả.

2. Người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trong quá trình xem xét trách nhiệm hoàn trả thì Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường không tiếp tục xem xét trách nhiệm hoàn trả.

3. Người thi hành công vụ gây thiệt hại chết sau khi có quyết định hoàn trả thì quyết định hoàn trả chấm dứt hiệu lực tại thời điểm người đó chết.”

34. Bổ sung Điều 72a vào sau Điều 72 như sau:

“Điều 72a. Xác định trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp không xác định được người thi hành công vụ gây thiệt hại

Trường hợp hồ sơ giải quyết công việc liên quan đến việc thi hành công vụ gây thiệt hại bị mất hoặc hỏng do thảm họa, thiên tai, sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự dẫn đến không xác định được người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc lỗi gây ra, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả kiến nghị Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường quyết định chấm dứt việc xem xét trách nhiệm hoàn trả.”

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 73 như sau:

“Điều 73. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án trên phạm vi cả nước.

2. Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng chiến lược, chính sách về công tác bồi thường nhà nước;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; ban hành biểu mẫu, sổ sách về công tác bồi thường nhà nước;

c) Hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước; giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

d) Xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 40 của Luật này;

~~đ) Hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường;~~

e) Theo dõi, đôn đốc công tác bồi thường nhà nước; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong công tác bồi thường nhà nước theo quy định của pháp luật;

g) Hằng năm, thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước báo cáo Chính phủ theo quy định;

h) Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ trong trường hợp cần thiết;

i) Quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế trong công tác bồi thường nhà nước;

~~k) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về công tác bồi thường nhà nước; Chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về bồi thường nhà nước; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về bồi thường nhà nước;~~

~~l) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật;~~

~~m) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật này mà không ra quyết định hủy;~~

n) Giúp Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện quản lý công tác bồi thường nhà nước trong lĩnh vực tố tụng;

o) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước;

b) Xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 40 của Luật này;

c) *Hỗ trợ, h*Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường trong phạm vi địa phương mình;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước; ~~thanh tra~~, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong công tác bồi thường nhà nước;

đ) Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định;

e) Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ trong trường hợp cần thiết;

g) Phối hợp với Bộ Tư pháp, cơ quan có liên quan trong việc xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về bồi thường nhà nước; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về bồi thường nhà nước;

h) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả ~~trong phạm vi do mình quản lý~~;

i) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật này mà không ra quyết định hủy;

k) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương.”

36. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 33, khoản 4 Điều 51, Điều 63

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 132/2025/QH15 như sau:

“1. Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng, và được bảo vệ, khen thưởng và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.”

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thụ lý nhưng chưa giải quyết hoặc đang giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 thì tiếp tục áp dụng Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 và Luật này để giải quyết, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Các thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường đã được thực hiện theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 thì không phải thực hiện lại thủ tục theo quy định của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI